

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tiên Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017, số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TTBTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 1322/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam; số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố; số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của các huyện, thị xã, thành phố đã được phân bổ tại Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh; số 25/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 phê duyệt danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh; số 24/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 phê duyệt danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tiên Phước tại Tờ trình số 131/TTr-UBND ngày 13/06/2023 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 234/TTr-STNMT ngày 30/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tiên Phước với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023:
(Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Tiên Phước chịu trách nhiệm:
 - Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của địa phương theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
 - Huy động nguồn lực để đầu tư các dự án và tổ chức triển khai thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt, thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;
 - Thường xuyên theo dõi, tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương;
 - Rà soát những dự án, công trình đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 03 năm nhưng không thực hiện để kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;
 - Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
2. Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Tiên Phước triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xử lý các vấn đề phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Tiên Phước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT TT, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Phòng TN&MT huyện Tiên Phước;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Trí Thanh

Phụ lục I

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN TIÊN PHƯỚC
(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh / 7 /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã														
				TT Tiên Kỳ	Xã Tiên Phong	Xã Tiên Cẩm	Xã Tiên Hà	Xã Tiên Lãnh	Xã Tiên Lập	Xã Tiên An	Xã Tiên Thọ	Xã Tiên Mỹ	Xã Tiên Cảnh	Xã Tiên Hiệp	Xã Tiên Ngọc	Xã Tiên Sơn	Xã Tiên Lộc	Xã Tiên Châu
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+..+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Tổng diện tích tự nhiên		45.454,89	837,90	2.095,14	1.650,80	3.761,86	7.495,07	2.522,84	2.518,02	2.575,24	1.954,89	3.734,60	3.723,72	4.809,47	2.359,95	1.312,74	4.101,88
1	Đất nông nghiệp	NNP	41.541,29	560,65	1.612,56	1.571,18	3.561,71	6.756,16	2.373,01	2.328,93	2.372,57	1.829,95	3.371,16	3.521,55	4.452,59	2.141,54	1.173,01	3.914,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.381,46	102,86	145,95	113,96	138,05	225,79	116,58	103,65	213,48	210,96	318,75	155,69	108,17	158,51	114,98	154,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.670,33</i>	<i>83,49</i>	<i>83,75</i>	<i>82,99</i>	<i>65,57</i>	<i>172,71</i>	<i>81,13</i>	<i>84,38</i>	<i>129,54</i>	<i>149,31</i>	<i>243,97</i>	<i>106,78</i>	<i>82,96</i>	<i>101,61</i>	<i>95,35</i>	<i>106,80</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.610,23	26,49	35,92	60,61	168,13	188,40	91,61	124,58	108,96	83,05	197,63	134,19	86,98	112,54	75,45	115,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.015,34	342,62	639,45	401,97	962,86	990,66	438,22	431,33	833,56	648,35	923,31	617,69	512,38	918,47	547,27	807,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.663,58	-	-	-	119,63	2.507,59	215,61	-	-	-	401,94	228,23	1.804,22	20,71	-	1.365,64
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	20.838,48	86,08	788,55	994,17	2.171,69	2.840,37	1.509,90	1.667,70	1.213,67	886,38	1.524,22	2.382,94	1.938,59	930,14	433,11	1.470,97
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,36	1,91	2,68	0,38	1,35	3,37	1,08	1,67	2,69	1,21	5,30	2,46	2,24	1,18	0,67	1,18
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,84	0,69	-	0,09	-	-	-	-	0,21	-	-	0,31	-	-	1,54	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.828,86	273,19	481,63	79,61	192,68	718,14	149,20	164,01	202,37	124,79	356,76	201,16	344,44	217,13	138,13	184,78
2.1	Đất quốc phòng	CQP	373,39	1,36	257,07	-	-	-	-	-	-	-	11,75	5,20	-	98,01	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	538,18	3,62	-	-	-	297,00	-	-	-	0,32	-	-	237,24	-	-	-
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,91	-	39,81	-	-	-	-	-	-	-	4,30	13,80	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,47	0,76	0,17	0,12	-	0,28	-	-	0,11	-	0,04	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,82	1,14	8,04	1,45	-	-	-	-	-	-	1,84	-	-	0,10	0,25	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã														
				TT Tiên Kỳ	Xã Tiên Phong	Xã Tiên Cẩm	Xã Tiên Hà	Xã Tiên Lĩnh	Xã Tiên Lập	Xã Tiên An	Xã Tiên Thọ	Xã Tiên Mỹ	Xã Tiên Cảnh	Xã Tiên Hiệp	Xã Tiên Ngọc	Xã Tiên Sơn	Xã Tiên Lộc	Xã Tiên Châu
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+..+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,40	-	5,29	-	0,39	-	2,34	15,93	2,00	-	-	-	-	-	-	16,44
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	27,00	-	-	-	10,82	-	-	-	14,80	-	1,38	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	1.251,74	136,07	110,08	41,14	65,31	199,19	75,38	53,67	89,97	60,15	139,84	89,76	31,89	59,01	46,36	53,91
-	Đất giao thông	DGT	683,15	81,91	48,43	30,42	45,81	49,24	27,77	31,02	59,49	41,85	92,85	41,71	21,89	37,43	31,76	41,56
-	Đất thủy lợi	DTL	234,03	28,71	51,40	0,30	7,15	32,26	40,67	9,14	8,97	7,01	20,41	7,88	1,87	12,70	4,25	1,32
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,13	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-	0,81	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,27	1,82	0,21	0,25	0,13	0,16	0,29	0,12	0,26	0,15	0,15	0,09	0,27	0,13	0,15	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở GDĐT	DGD	45,66	7,50	2,33	1,27	2,40	7,56	2,28	2,53	2,45	1,94	4,35	2,80	2,43	2,32	1,54	1,95
-	Đất xây dựng cơ sở TDTT	DTT	24,56	5,65	2,27	1,39	1,81	1,97	0,63	0,79	0,85	1,45	1,49	1,14	2,04	1,01	0,53	1,54
-	Đất công trình năng lượng	DNL	176,71	2,34	0,28	0,19	0,20	100,96	0,15	7,79	12,06	0,22	10,75	33,83	1,11	0,23	6,48	0,12
-	Đất CT BCVT	DBV	1,64	0,13	0,06	0,06	0,17	0,06	0,05	0,01	0,17	0,18	0,33	0,05	0,02	0,15	0,03	0,18
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,16	-	0,05	1,27	-	-	-	-	2,06	0,24	4,16	-	-	1,38	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,00	-	-	-	6,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,57	2,01	-	-	-	0,13	0,15	0,35	0,54	0,49	0,17	0,75	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	56,71	5,34	3,53	5,83	1,61	6,22	3,40	1,72	2,15	6,62	4,89	1,51	2,26	2,85	1,63	7,15
-	Đất chợ	DCH	4,13	0,47	1,53	0,15	0,02	0,62	-	0,22	0,98	-	0,14	-	-	-	-	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,38	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã														
				TT Tiên Kỳ	Xã Tiên Phong	Xã Tiên Cẩm	Xã Tiên Hà	Xã Tiên Lĩnh	Xã Tiên Lập	Xã Tiên An	Xã Tiên Thọ	Xã Tiên Mỹ	Xã Tiên Cảnh	Xã Tiên Hiệp	Xã Tiên Ngọc	Xã Tiên Sơn	Xã Tiên Lộc	Xã Tiên Châu
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,52	1,34	1,02	0,78	0,75	0,77	0,44	0,90	2,23	1,50	1,27	0,73	0,64	0,76	0,61	0,77
2.11	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	2,34	1,16	-	0,68	-	0,27	-	-	0,15	-	-	0,09	-	-	-	-
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	621,16	-	45,19	21,43	38,98	44,57	36,04	38,33	62,45	50,05	85,67	37,82	23,69	36,29	50,64	50,03
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	82,48	82,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,14	2,27	0,26	0,63	0,49	0,32	0,80	0,52	0,28	0,64	0,32	4,94	0,43	0,23	0,55	0,46
2.15	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,02	3,33	-	-	-	-	-	-	0,12	0,28	0,07	0,04	-	0,17	-	-
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,98	0,37	0,15	0,30	0,08	0,37	0,06	0,10	0,26	0,07	0,17	0,20	-	0,45	0,63	1,77
2.17	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	775,26	39,35	14,54	13,09	75,77	175,42	33,94	54,55	29,45	11,69	105,37	48,59	51,02	22,01	39,08	61,40
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,40	0,01	-	-	0,10	-	0,21	-	0,56	-	0,53	-	-	-	-	-
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	0,02	0,08	0,01	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	84,74	3,99	0,96	0,02	7,49	20,74	0,63	25,07	0,28	0,14	6,68	1,05	12,45	1,29	1,60	2,36
II	KHU CHỨC NĂNG*																	
1	Đất đô thị	KDT	837,90	837,90	-												-	
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm) Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	KNN	11.685,67	426,11	723,21	484,95	1.028,43	1.163,37	519,35	515,71	963,10	797,66	1.167,29	724,47	595,34	1.020,08	642,62	914,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã														
				TT Tiên Kỳ	Xã Tiên Phong	Xã Tiên Cẩm	Xã Tiên Hà	Xã Tiên Lĩnh	Xã Tiên Lập	Xã Tiên An	Xã Tiên Thọ	Xã Tiên Mỹ	Xã Tiên Cảnh	Xã Tiên Hiệp	Xã Tiên Ngọc	Xã Tiên Sơn	Xã Tiên Lộc	Xã Tiên Châu
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+..+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng)	KLN	27.502,06	86,08	788,55	994,17	2.291,31	5.347,93	1.725,51	1.667,70	1.213,67	886,38	1.926,17	2.611,21	3.742,82	950,85	433,11	2.836,60
4	Khu vực phát triển công nghiệp (công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	57,91	-	39,81	-	-	-	-	-	-	-	4,30	13,80	-	-	-	-
5	Khu thương mại dịch vụ	KTM	1,47	0,76	0,17	0,12	-	0,28	-	-	0,11	-	0,04	-	-	-	-	-
6	Khu dân cư nông thôn	KNT	6.209,98		463,40	357,20	315,99	450,57	363,85	410,34	760,59	520,83	735,06	382,91	271,33	279,23	356,91	541,76
7	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp ở nông thôn	KON	632,84		53,23	22,88	38,98	44,57	36,04	38,33	62,45	50,05	87,51	37,82	23,69	36,39	50,89	50,03

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN TIÊN PHƯỚC

(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh / 7 /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã															
				TT Tiên Kỳ	Xã Tiên Phong	Xã Tiên Cầm	Xã Tiên Hà	Xã Tiên Lãnh	Xã Tiên Lập	Xã Tiên An	Xã Tiên Thọ	Xã Tiên Mỹ	Xã Tiên Cảnh	Xã Tiên Hiệp	Xã Tiên Ngọc	Xã Tiên Sơn	Xã Tiên Lộc	Xã Tiên Châu	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+..+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		360,32	48,47	113,74	4,23	9,56	41,75	37,32	1,57	15,78	13,27	26,24	35,23	2,83	0,05	2,04	8,24	
1	Đất nông nghiệp	NNP	332,63	47,01	108,22	4,21	9,50	41,17	37,22	1,57	15,58	8,77	17,15	29,67	2,24	0,05	2,04	8,24	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33,70	7,01	6,40	0,24	0,31	2,55	0,01	0,43	5,08	5,00	3,49	1,02	0,05	0,02	-	2,10	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>25,93</i>	<i>6,36</i>	<i>3,90</i>	<i>0,24</i>	<i>0,31</i>	<i>2,28</i>	<i>0,01</i>	<i>0,31</i>	<i>3,16</i>	<i>4,60</i>	<i>2,72</i>	<i>0,74</i>	<i>0,03</i>	<i>0,02</i>	-	<i>1,25</i>	
1.2	Đất trồng cây HN khác	HNK	43,96	16,18	13,37	1,99	0,75	4,09	2,50	-	2,27	0,40	1,55	0,83	-	0,02	0,01	0,01	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	83,11	21,53	26,02	1,51	1,61	5,21	2,71	0,47	2,98	2,80	9,24	7,66	0,72	0,01	0,02	0,62	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,05	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	0,03	0,01	-	-	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	171,81	2,29	62,43	0,58	6,84	29,32	32,00	0,67	5,15	0,56	2,86	20,13	1,46	-	2,01	5,51	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,004	-	0,002	-	-	0,002	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,15	1,39	5,39	0,03	0,06	0,56	0,10	-	0,20	4,47	7,84	5,53	0,59	-	-	-	
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	19,91	1,00	3,69	-	-	0,17	-	-	-	3,73	5,91	4,89	0,52				
-	Đất giao thông	DGT	17,53	0,38	2,96	-	-	0,16	-	-	-	3,46	5,72	4,85	-				
-	Đất thủy lợi	DTL	0,41	0,12	0,01	-	-	0,00	-	-	-	0,08	0,15	0,03	-				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,51	0,50	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,72	-	0,01	-	-	-	-	-	-	0,17	0,02	0,01	0,52				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,001	-	-	-	-	-	-	-	-	0,001	-	-	-				
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,003	-	-	-	-	-	-	-	-	0,003	-	-	-				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã															
				TT Tiên Kỳ	Xã Tiên Phong	Xã Tiên Cầm	Xã Tiên Hà	Xã Tiên Lãnh	Xã Tiên Lập	Xã Tiên An	Xã Tiên Thọ	Xã Tiên Mỹ	Xã Tiên Cảnh	Xã Tiên Hiệp	Xã Tiên Ngọc	Xã Tiên Sơn	Xã Tiên Lộc	Xã Tiên Châu	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,72	-	0,70	-	-	-	-	-	-	0,02	0,00	-	-	-	-	-	
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,06	-	0,02	-	0,03	-	-	-	-	0,00	-	0,01	-	-	-	-	
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,81	-	1,22	0,03	0,03	0,32	0,10	-	0,20	0,60	1,74	0,51	0,07	-	-	-	
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,39	0,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	0,01	-	-	-	-	-	
2.6	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối	SON	0,92	-	0,46	-	-	0,07	-	-	-	0,11	0,17	0,11	-	-	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,54	0,07	0,13	-	-	0,02	-	-	0,00	0,02	1,25	0,04	-	-	-	-	

